

Số: 143 /BC-ĐHV

Nghệ An, ngày 21 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát việc làm năm 2023 đối với sinh viên hệ chính quy tốt nghiệp trong năm 2022

Thực hiện Công văn số 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hàng năm; Kế hoạch số 86/KH-ĐHV ngày 11/9/2023 về việc tổ chức khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN) trong năm 2022, Trường Đại học Vinh đã tổ chức khảo sát, tổng hợp và báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của SVTN trong năm 2022 như sau:

I. THÔNG TIN VỀ ĐỢT KHẢO SÁT

1. Mục đích khảo sát

- Nhằm thu nhận thông tin khách quan về “sản phẩm đào tạo” của Trường Đại học Vinh, giúp Nhà trường có căn cứ để điều chỉnh trong công tác quản lý, tuyển sinh, đào tạo... phù hợp với nhu cầu xã hội.

- Kết nối cựu sinh viên, tranh thủ tối đa sự ủng hộ về trí tuệ, tinh thần, vật chất nhằm hỗ trợ các đối tượng người học cũng như nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, phục vụ sự phát triển Nhà trường.

2. Nội dung khảo sát

2.1. Khảo sát về thực trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp: tỷ lệ sinh viên có việc làm; thời gian có việc làm sau tốt nghiệp; nội dung công việc so với ngành được đào tạo; các kiến thức, kỹ năng được học với yêu cầu công tác; mức thu nhập bình quân hàng tháng; tương lai nghề nghiệp...

2.2. Khảo sát xu hướng việc làm của sinh viên, khu vực làm việc (nhà nước, tư nhân, có yếu tố nước ngoài hay tự tạo việc làm), vùng miền, địa phương làm việc, ngành nghề nhu cầu xã hội...

2.3. Điều tra lý do SVTN chậm hoặc không tìm được việc làm; những kiến thức, kỹ năng nào sinh viên cần bổ sung trước khi tốt nghiệp; ý kiến đóng góp, hiến kế nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo của Nhà trường...

2.4. Lập danh bạ cựu sinh viên, kết nối, xây dựng mạng lưới cựu người học và tổ chức các hoạt động cựu người học đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

3. Đối tượng, số lượng khảo sát:

3.1. *Đối tượng:* SVTN đại học hệ chính quy tốt nghiệp trong khoảng thời gian từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (tương đương khóa 58 hệ kỹ sư; khóa 59 hệ cử nhân và các khóa trước tốt nghiệp năm 2022).

3.2. *Số lượng khảo sát:* 2.267 SVTN.

4. Hình thức khảo sát

- Khảo sát qua phần mềm Khảo sát SVTN;
- Khảo sát bằng phỏng vấn trực tiếp;
- Khảo sát qua gọi điện thoại và các hình thức khác...

5. Thời gian thực hiện

- Từ 05/9-19/9/2023: Lập kế hoạch, danh sách SVTN, lập mẫu phiếu, xây dựng phần mềm khảo sát;
- Từ 20/9-20/12/2023: Khảo sát qua phần mềm, phỏng vấn trực tiếp và các phương thức khác như gọi điện, thông qua mạng xã hội;
- Từ 21/12-31/12/2023: Tổng hợp, phân tích kết quả, báo cáo các đơn vị liên quan và báo cáo, nhập dữ liệu vào phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

1. Sự phản hồi của sinh viên tốt nghiệp

- Số SVTN được khảo sát: 2.267 (100% SVTN năm 2022).
- Số SVTN có phản hồi: 2.139 (chiếm 94,35% SVTN).
- Số SVTN không phản hồi: 128 (chiếm 5,65% SVTN)

2. Tỷ lệ sinh viên có việc làm và khu vực làm việc

2.1. Số lượng SVTN báo cáo đã có việc làm: 1.848 (chiếm 86,39% SVTN phản hồi).

2.2. Về tỷ lệ SVTN làm việc đúng ngành được đào tạo/SVTN có việc làm:

- Số lượng sinh viên làm việc đúng ngành đào tạo: 950 (chiếm 51.41% SVTN có việc làm).

- Số lượng sinh viên làm việc liên quan nhiều đến ngành đào tạo: 416 (chiếm 22.51% SVTN có việc làm).

- Số lượng sinh viên làm việc không hoặc ít liên quan đến ngành đào tạo: 482 (chiếm 26.08% SVTN có việc làm).

2.3. Số sinh viên hiện đang tiếp tục học (sau đại học, văn bằng 2): 24 (chiếm 1,12% SVTN phản hồi).

2.4. Số sinh viên chưa có việc làm: 267 (chiếm 12,48% SVTN phản hồi).

2.5. Tỷ lệ sinh viên có việc làm (có việc làm và sinh viên tiếp tục học tập/tổng số sinh viên phản hồi) là 1.872/2.139 sinh viên, chiếm 87,52%.

2.6. Các ngành tốt nghiệp đúng thời hạn có tỷ lệ việc làm cao nhất: Nuôi trồng Thủy sản (100%), Giáo dục Thể chất (100%), Sư phạm Lịch Sử (100%), Sư phạm Tiếng Anh (96.8%), Ngôn ngữ Anh (94.5%), Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông (94.1%), Việt Nam học (92.3%), Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông (92.3%), Kỹ thuật Xây dựng (91.8%), Tài chính - Ngân hàng (91.7%)...;

2.7. Thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp trung bình là: 4,0 tháng.

2.8. Về khu vực làm việc của cựu sinh viên:

- Trong cơ quan Nhà nước: 391 (chiếm 21,16% SVTN có việc làm);

- Trong các doanh nghiệp tư nhân: 1.169 (chiếm 63,26% SVTN có việc làm);
 - Sinh viên khởi nghiệp, tự tạo việc làm: 132 (chiếm 7,14% SVTN có việc làm);
 - Làm việc tại các tổ chức, doanh nghiệp trong nước có yếu tố nước ngoài và các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nước: 156 (chiếm 8,44% SVTN có việc làm);
- (Số liệu cụ thể kết quả khảo sát có tại phụ lục đính kèm)

3. Tỷ lệ SVTN có việc làm theo ngành đào tạo (xếp theo thứ tự giảm dần):

TT	Ngành học	Số SV phản hồi	SV có việc làm	Đang tiếp tục học	Chưa có việc làm	Tỷ lệ SV có việc làm
1.	Nuôi trồng Thủy sản	13	13	0	0	100.0
2.	Sư phạm Giáo dục Thể chất	8	7	1	0	100.0
3.	Sư phạm Lịch sử	3	3	0	0	100.0
4.	Sư phạm Tiếng Anh	63	61	0	2	96.8
5.	Ngôn ngữ Anh	182	170	2	10	94.5
6.	Kỹ thuật Xây dựng CTGT	17	16	0	1	94.1
7.	Việt Nam học (Du lịch)	52	48	0	4	92.3
8.	Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông	13	12	0	1	92.3
9.	Kỹ thuật Xây dựng	73	66	1	6	91.8
10.	Tài chính Ngân hàng	60	54	1	5	91.7
11.	Kỹ thuật Điều khiển và TĐH	47	41	1	5	89.4
12.	Kế toán	446	397	1	48	89.2
13.	Quản trị kinh doanh	99	86	2	11	88.9
14.	Chính trị học	9	7	1	1	88.9
15.	Báo chí	9	8	0	1	88.9
16.	Công nghệ KT Điện - Điện tử	53	47	0	6	88.7
17.	Công nghệ thực phẩm	48	42	0	6	87.5
18.	Sư phạm Hóa học	15	11	2	2	86.7
19.	Kinh tế	29	24	1	4	86.2
20.	Sư phạm Giáo dục Mầm Non	174	149	1	24	86.2
21.	Công nghệ thông tin	127	109	0	18	85.8
22.	Quản lý Giáo dục	20	17	0	3	85.0
23.	Sư phạm Toán học	37	30	1	6	83.8
24.	Sư phạm Địa lý	6	5	0	1	83.3
25.	Quản lý Tài nguyên và MT	11	9	0	2	81.8
26.	Chăn nuôi	11	9	0	2	81.8
27.	Sư phạm Ngữ văn	33	26	1	6	81.8
28.	Sư phạm Giáo dục Tiểu học	165	135	0	30	81.8
29.	Sư phạm Giáo dục QP&AN	11	9	0	2	81.8
30.	Luật Kinh tế	93	71	4	18	80.6
31.	Luật học	136	106	3	27	80.1
32.	Nông học	10	8	0	2	80.0
33.	Kinh tế Xây dựng	5	4	0	1	80.0
34.	Điều dưỡng	37	28	1	8	78.4
35.	Công tác xã hội	12	9	0	3	75.0
36.	Quản lý Đất đai	3	2	0	1	66.7

4. Mức thu nhập của SVTN

Trong số 2.139 SVTN phản hồi đợt khảo sát, có 75% sinh viên có phản hồi về thu nhập, 25% còn lại không phản hồi. Việc không phản hồi phần lớn do SVTN ngại chia sẻ thông tin hoặc không được phép công bố về thu nhập theo quy định nội bộ của nơi làm việc. Dựa trên số liệu phản hồi về mức thu nhập của SVTN, Nhà trường xếp theo khối ngành như sau:

Khối ngành đào tạo	Thu nhập bình quân/tháng	Tỷ lệ %
Khối các ngành Sư phạm	Dưới 5 triệu đồng	45.4%
	Từ 5 đến dưới 8 triệu đồng	38.2%
	Từ 8 đến dưới 12 triệu đồng	12.4%
	Trên 12 triệu đồng	4.0%
Khối các ngành Kỹ thuật, công nghệ	Dưới 5 triệu đồng	3.8%
	Từ 5 đến dưới 8 triệu đồng	24.1%
	Từ 8 đến dưới 12 triệu đồng	36.6%
	Trên 12 triệu đồng	35.5%
Khối các ngành Kinh tế	Dưới 5 triệu đồng	7.4%
	Từ 5 đến dưới 8 triệu đồng	64.7%
	Từ 8 đến dưới 12 triệu đồng	22.3%
	Trên 12 triệu đồng	5.6%
Khối các ngành Khoa học xã hội và Nhân văn và các ngành khác	Dưới 5 triệu đồng	20.6%
	Từ 5 đến dưới 8 triệu đồng	33.3%
	Từ 8 đến dưới 12 triệu đồng	27.8%
	Trên 12 triệu đồng	18.3%

5. Địa điểm làm việc (xếp theo tỷ lệ giảm dần)

5.1. Trong nước:

TT	Tỉnh làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nghệ An	1.405	65.68%
2	Hà Tĩnh	192	8.98%
3	Thành phố Hà Nội	145	6.78%
4	Thành phố Hồ Chí Minh	76	3.55%
5	Thanh Hoá	27	1.26%
6	Đà Nẵng	18	0.84%
7	Bình Dương	16	0.75%
8	Vũng Tàu	9	0.42%
9	Đồng Nai	9	0.42%
10	Đắc Lắc	8	0.37%
11	Lâm Đồng	8	0.37%
12	Hải Phòng	6	0.28%
13	Ninh Bình	6	0.28%
14	Bắc Ninh	6	0.28%
15	Hưng Yên	5	0.23%

16	Lai Châu	5	0.23%
17	Bắc Giang	4	0.19%
18	Điện Biên	4	0.19%
19	Quảng Bình	4	0.19%
20	Quảng Ninh	4	0.19%
21	Hoà Bình	3	0.14%
22	Khánh Hoà	3	0.14%
23	Kiên Giang	3	0.14%
24	Bình Định	2	0.09%
25	Đắc Nông	2	0.09%
26	Gia Lai	2	0.09%
27	Hải Dương	2	0.09%
28	Lào Cai	2	0.09%
29	Kon Tum	2	0.09%
30	Nam Định	2	0.09%
31	Phú Yên	2	0.09%
32	Quảng Ngãi	2	0.09%
33	Bến Tre	1	0.05%
34	Bạc Liêu	1	0.05%
35	Bình Phước	1	0.05%
36	Bình Thuận	1	0.05%
37	Cần Thơ	1	0.05%
38	Lạng Sơn	1	0.05%
39	Vĩnh Long	1	0.05%
40	Quảng Nam	1	0.05%
41	Quảng Trị	1	0.05%
42	Tây Ninh	1	0.05%
43	Thái Nguyên	1	0.05%
44	Vĩnh Phúc	1	0.05%

5.2. Ngoài nước:

TT	Tỉnh làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nước ngoài (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Đài Loan, Lào, Thái Lan, Úc, Mỹ, Canada, Singapo...)	143	6.69%

6. Tổng hợp các ý kiến góp ý của SVTN

Thông qua phiếu khảo sát, phần lớn SVTN đều đánh giá cao sự nỗ lực của Nhà trường nhằm giúp sinh viên hoàn thành khóa học đạt kết quả tốt nhất. Có nhiều ý kiến góp ý cụ thể, các hiện kế sát thực của SVTN nhằm tăng tỷ lệ SVTN có việc làm... Nhà trường tổng hợp các ý kiến như sau:

6.1. Nhà trường cần chú trọng việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo nhằm phù hợp với thực tiễn và yêu cầu, đòi hỏi của xã hội; phù hợp với xu hướng nghề nghiệp. Trong đó, kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học và của đơn vị sử dụng lao động phải là một trong những căn cứ quan trọng để thực hiện nội dung này.

6.2. Cần tiếp tục quan tâm, thúc đẩy việc kết nối và hợp tác với các địa phương, cơ quan, doanh nghiệp trên nhiều nội dung, lĩnh vực như đào tạo nguồn nhân lực, nghiên

cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, trao học bổng tài trợ, chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp, thiết lập hệ thống thông tin hai chiều giữa Nhà trường với các đối tác nhằm thực hiện mục tiêu đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, Nhà trường cũng cần đặc biệt quan tâm đến việc phối hợp với doanh nghiệp triển khai các chương trình thực tập tiềm năng, thực tập định hướng, đặt hàng đào tạo dành cho sinh viên, giúp sinh viên có được môi trường thực tập thuận lợi, bổ ích và tăng cơ hội việc làm cho sinh viên ngay từ khi chưa tốt nghiệp.

6.3. Tăng cường các khóa học ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Đức...) nhằm đáp ứng nhu cầu học ngoại ngữ của sinh viên, thực hiện chuẩn đầu ra linh động, phù hợp với ngành nghề và định hướng của từng người học. Đồng thời, giúp sinh viên tự tin tiếp cận với thế giới việc làm, tăng cơ hội được học tập, thực tập và làm việc tại thị trường lao động ngoài nước cũng như làm việc với các doanh nghiệp nước ngoài đang sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

6.5. Các đơn vị đào tạo cần quan tâm kết nối, hỗ trợ các hoạt động cụ thể sinh viên; duy trì kênh liên hệ kết nối trên phần mềm để SVTN tương tác tốt hơn với các hoạt động của nhà trường...

Trên đây là báo cáo kết quả khảo sát việc làm năm 2023 đối với sinh viên hệ chính quy tốt nghiệp trong năm 2022. Mọi thông tin, số liệu, danh sách chi tiết các đơn vị liên quan liên hệ với đơn vị đầu mối (Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp) để được cung cấp./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Đảng ủy, Hội đồng trường (b/c);
- CĐ, ĐTN, HSV, HCCB;
- Các đơn vị;
- Lưu: HCTH, HTSVQHNDN.



PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM SINH VIÊN TỐT NGHIỆP TRONG NĂM 2022

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình trạng việc làm					Tỷ lệ sv có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ sv có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Ghi chú
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành Đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	63	59	63	59	55	4	2	0	2	96.8	96.8	23	32	4	2	
2	7140219	Sư phạm Địa lý	6	5	6	5	3	2	0	0	1	83.3	83.3	2	3	0	0	
3	7140201	Sư phạm GD Mầm Non	176	176	174	174	124	10	15	1	24	86.2	85.2	51	84	6	8	
4	7140208	Sư phạm GD QP - AN	11	3	11	3	8	0	1	0	2	81.8	81.8	3	5	1	0	
5	7140202	Sư Phạm GD Tiểu học	167	156	165	154	123	2	10	0	30	81.8	80.8	116	12	4	3	
6	7140212	Sư phạm Hóa học	15	12	15	12	7	3	1	2	2	86.7	86.7	4	5	2	0	
7	7140218	Sư phạm Lịch sử	3	1	3	1	2	0	1	0	0	100.0	100.0	2	1	0	0	
8	7140217	Sư phạm Ngữ văn	34	31	33	31	20	2	4	1	6	81.8	79.4	14	9	2	1	
9	7140209	Sư phạm Toán học	39	27	37	25	27	1	2	1	6	83.8	79.5	10	15	5	0	
10	7140206	Sư Phạm GP Thể chất	8	3	8	3	7	0	0	1	0	100.0	100.0	5	2	0	0	
11	7480201	Công nghệ thông tin	138	24	127	20	55	34	20	0	18	85.8	79.0	6	80	7	16	
12	7510301	Công nghệ KT Điện - Điện tử	57	0	53	0	16	24	7	0	6	88.7	82.5	2	38	4	3	
13	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	79	2	73	2	47	9	10	1	6	91.8	84.8	2	56	4	4	
14	7520207	Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông	13	1	13	1	1	8	3	0	1	92.3	92.3	1	7	1	3	
15	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và TĐH	54	0	47	0	18	17	6	1	5	89.4	77.8	2	28	0	11	
16	7580205	Kỹ thuật Xây dựng CTGT	21	0	17	0	7	5	4	0	1	94.1	76.2	0	12	3	1	
17	7540101	Công nghệ thực phẩm	49	36	48	35	17	12	13	0	6	87.5	85.7	1	24	3	14	
18	7720301	Điều Dưỡng	40	36	37	35	16	7	5	1	8	78.4	72.5	3	16	2	7	
19	7320101	Báo chí	9	7	9	7	0	7	1	0	1	88.9	88.9	0	7	1	0	
20	7310201	Chính trị học	11	3	9	3	2	1	4	1	1	88.9	72.7	2	4	0	1	
21	7760101	Công tác xã hội	13	8	12	7	2	1	6	0	3	75.0	69.2	3	3	2	1	
22	7380101	Luật	149	80	136	70	30	41	35	3	27	80.1	73.2	47	48	8	3	
23	7380107	Luật Kinh tế	110	66	93	58	11	22	38	4	18	80.6	68.2	11	44	11	5	
24	7310630	Việt Nam học	55	43	52	41	7	10	31	0	4	92.3	87.3	2	38	3	5	

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình trạng việc làm					Tỷ lệ sv có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Tỷ lệ sv có việc làm/tổng số sinh viên phân hồi	Khu vực làm việc				Ghi chú
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành Đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
25	7310101	Kinh tế	31	25	29	24	3	12	9	1	4	86.2	80.6	1	21	2	0	
26	7580301	Kinh tế Xây dựng	5	1	5	1	1	1	2	0	1	80.0	80.0	0	4	0	0	
27	7340301	Kế toán	473	444	446	422	171	76	150	1	48	89.2	84.1	34	310	24	29	
28	7340101	Quản trị kinh doanh	104	73	99	70	17	35	34	2	11	88.9	84.6	4	57	10	15	
29	7340201	Tài chính - Ngân hàng	68	40	60	35	25	12	17	1	5	91.7	80.9	13	33	5	3	
30	7220201	Ngôn ngữ Anh	183	164	182	163	103	35	32	2	10	94.5	94.0	9	142	9	10	
31	7620109	Nông học	10	6	10	6	1	4	3	0	2	80.0	80.0	0	3	0	5	
32	7620301	Nuôi trồng thủy sản	13	4	13	4	8	5	0	0	0	100.0	100.0	0	12	1	0	
33	7620105	Chăn nuôi	11	3	11	3	6	1	2	0	2	81.8	81.8	2	4	1	2	
34	7850103	Quản lý Đất đai	3	2	3	2	0	0	2	0	1	66.7	66.7	0	0	2	0	
35	7850101	Quản lý TN và môi trường	11	3	11	3	3	4	2	0	2	81.8	81.8	3	5	0	1	
36	7140114	Quản lý Giáo dục	23	18	20	17	3	8	6	0	3	85.0	73.9	11	2	2	2	
37	7229042	Quản lý Văn hóa	2	0	2	0	0	1	1	0	0	100.0	100.0	0	2	0	0	Tốt nghiệp muộn
38	7140205	Giáo dục Chính trị	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	Không liên hệ được
39	7140213	Sư phạm Sinh học	2	1	2	1	1	0	1	0	0	100.0	100.0	0	0	1	1	Tốt nghiệp muộn
40	7140201	Sư phạm Tin học	1	0	1	0	1	0	0	0	0	100.0	100.0	1	0	0	0	Tốt nghiệp muộn
41	7140211	Sư phạm Vật lý	5	2	3	2	1	0	2	0	0	100.0	60.0	1	0	2	0	Tốt nghiệp muộn
Tổng cộng			2,267	1,566	2,139	1,499	950	416	482	24	267	87.52	82.58	391	1,169	132	156	

Ghi chú: Có 128 sinh viên chưa phản hồi thông tin; một số sinh viên không có thông tin cá nhân trên hệ thống phần mềm hoặc thay số điện thoại nên không kết nối được.

TRUNG TÂM DV, HTSV & QHDN
GIÁM ĐỐC



Lê Công Đức



PGS.TS Nguyễn Thị Thu Cúc